

Số: **2122** /QĐ-UBND

Duyên Hải, ngày 13 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố dự toán trình Hội đồng nhân dân năm 2020
của Hội đồng nhân dân thị xã Duyên Hải, khóa I tại kỳ họp lần thứ 12**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ công văn số 9505/BTC-NSNN ngày 17/7/2017 của Bộ Tài chính về việc công khai ngân sách theo quy định của luật NSNN 2015;

Xét Đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Duyên Hải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dự toán trình Hội đồng nhân dân năm 2020 của Hội đồng nhân dân thị xã Duyên Hải, khóa I quyết định tại kỳ họp lần thứ 12 (theo các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Thị Ủy và HĐND - Ủy ban nhân dân thị xã, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./-

*** Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- Văn phòng thị ủy;
- VKS nhân dân;
- Tòa án nhân dân;
- UBND các xã, phường;
- Lưu; VT.

CHỦ TỊCH
K.T. CHỦ TỊCH
ĐÓNG CHỮ TỊCH



Trần Viên Phương



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2020
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	ƯTH NĂM 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	250.226.000	250.226.000	313.915.000	125,45
I	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	68.000.000	68.000.000	79.000.000	116,18
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	21.545.000	21.545.000	33.260.000	154,37
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	46.455.000	46.455.000	45.740.000	98,46
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	182.226.000	182.226.000	234.915.000	128,91
-	Thu bổ sung cân đối	152.399.000	152.399.000	218.232.000	143,20
-	Thu bổ sung có mục tiêu	29.827.000	29.827.000	16.683.000	55,93
III	Thu kết dư				#DIV/0!
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				#DIV/0!
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	204.352.000	204.352.000	312.415.000	152,88
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	197.622.000	197.622.000	310.650.000	157,19
1	Chi đầu tư phát triển	25.105.000	25.105.000	85.855.000	341,98
2	Chi thường xuyên	128.436.000	128.436.000	191.079.040	148,77
3	Chi an ninh quốc phòng	2.818.000	2.818.000	7.847.960	278,49
4	Chi khác ngân sách	6.000.000	6.000.000	6.856.000	114,27
5	Tiết kiệm 10% tăng lương	3.087.000	3.087.000	4.068.000	131,78
6	Chi hỗ trợ chính sách khác	3.000.000	3.000.000	3.000.000	100,00
7	Hỗ trợ hoàn thành các tiêu chí đô thị	15.000.000	15.000.000		0,00
8	Chi mua sắm sửa chữa	3.000.000	3.000.000	4.000.000	133,33
9	Chi công tác lập quy hoạch	1.770.000	1.770.000	1.500.000	84,75
10	Hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh	5.000.000	5.000.000		0,00
11	Dự phòng thường xuyên	4.406.000	4.406.000	5.944.000	134,91
12	Chi hỗ trợ hợp tác xã				#DIV/0!
13	Kinh phí thi điểm Đề án thực hiện phương án chuyển giao các nhiệm vụ hành chính theo NĐ 61/2018/NĐ-CP ngày			500.000	#DIV/0!
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.730.000	6.730.000	1.765.000	26,23
1	Chi hỗ trợ hợp tác xã CTMTQG	822.000	822.000	1.765.000	214,72
2	Duy tu bảo dưỡng công trình vốn CTMTQG	400.000	400.000		0,00
3	Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	5.508.000	5.508.000		0,00
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;





Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ	235.156.500	235.156.500	263.907.000	112,23
I	Nguồn thu ngân sách	235.156.500	235.156.500	263.907.000	112,23
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	52.930.500	52.930.500	61.195.800	115,62
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	182.226.000	182.226.000	202.711.200	111,24
-	Thu bổ sung cân đối	152.399.000	152.399.000	186.028.200	122,07
-	Thu bổ sung có mục tiêu	29.827.000	29.827.000	16.683.000	55,93
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách thị xã	204.352.000	204.352.000	262.407.000	128,41
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	204.352.000	204.352.000	262.407.000	128,41
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã				
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	43.774.000	43.774.000	50.008.000	114,24
I	Nguồn thu ngân sách	43.774.000	43.774.000	50.008.000	114,24
1	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	15.069.500	15.069.500	17.804.200	118,15
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thị xã	28.704.500	28.704.500	32.203.800	112,19
-	Thu bổ sung cân đối	28.704.500	28.704.500	32.203.800	112,19
-	Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách xã, phường	43.774.000	43.774.000	50.008.000	114,24

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;





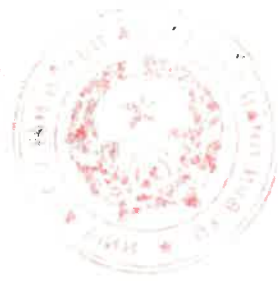
**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI**

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	250.226.000	250.226.000	312.915.000	313.915.000	0,80	1,25
I	Thu nội địa	41.700.000	41.700.000	46.160.000	46.160.000	0,90	1,11
	Thuế giá trị gia tăng	39.635.000	39.635.000	42.280.000	42.280.000	0,94	1,07
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.000	1.200.000	1.500.000	1.500.000	0,80	1,25
	Thuế tài nguyên	525.000	525.000	2.100.000	2.100.000	0,25	4,00
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	340.000	340.000	280.000	280.000	1,21	0,82
1	Thuế thu nhập cá nhân	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	1,00	1,00
2	Lệ phí trước bạ	8.200.000	8.200.000	11.500.000	11.500.000	0,71	1,40
3	Thu phí, lệ phí	2.910.000	2.910.000	3.000.000	3.000.000	0,97	1,03
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	300.000	300.000	300.000	1,00	1,00
5	Thu tiền sử dụng đất	3.500.000	3.500.000	5.000.000	5.000.000	0,70	1,43
6	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước			160.000	160.000	0,00	#DIV/0!
7	Thu khai thác khoáng sản			1.500.000	1.500.000	0,00	#DIV/0!
8	Thu khác ngân sách	3.880.000	3.880.000	3.500.000	3.500.000	1,11	0,90
9	Thu tại xã phường	10.000	10.000		-	#DIV/0!	0,00
10	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN			380.000	380.000	0,00	#DIV/0!
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	182.226.000	182.226.000	234.915.000	234.915.000	0,78	1,29
	Thu bổ sung cân đối	152.399.000	152.399.000	218.232.000	218.232.000	0,70	1,43
	Thu bổ sung có mục tiêu	29.827.000	29.827.000	16.683.000	16.683.000	1,79	0,56
II	Thu viện trợ						





ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUỖN HẢI

Biểu số 72/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	312.415.000	262.407.000	50.008.000
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	85.855.000	79.055.000	6.800.000
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	15.955.000	15.955.000	
	-Chi ĐTXDCB từ nguồn thu tiền SDD (40%)	-		
	-ĐT CT xã hội hóa từ nguồn thu tiền SDD (30%)	3.000.000	3.000.000	
	- Trích lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền SDD (10%)	-		
	-Trích lập phát triển đất từ nguồn thu tiền SDD (20%)	1.500.000	1.500.000	
	-Chi đầu tư từ nguồn SXKT	65.400.000	58.600.000	6.800.000
II	Chi thường xuyên	191.079.040	154.649.000	36.430.040
	- Chi sự nghiệp Kinh tế	29.596.000	29.156.000	440.000
	- Chi sự nghiệp giáo dục & đào tạo	81.160.000	81.160.000	
	-Chi trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề	2.769.000	2.769.000	
	-Chi sự nghiệp đào tạo	3.110.000	2.200.000	910.000
	-Chi sự nghiệp y tế	332.000	332.000	
	-Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	1.026.000	1.026.000	
	-Chi SN hoạt động môi trường	1.870.000	1.870.000	
	-Chi quản lý hành chính	59.407.040	24.327.000	35.080.040
	-Trung tâm văn hóa - Thông tin và Thể thao	1.591.000	1.591.000	
	-Chi sự nghiệp thể dục thể thao	350.000	350.000	
	-Chi đảm bảo xã hội	9.868.000	9.868.000	
III	Chi an ninh quốc phòng	7.847.960	2.652.000	5.195.960
	- Quốc phòng	3.377.321	1.050.000	2.327.321
	-An ninh	4.470.639	1.602.000	2.868.639
1	Chi khác ngân sách	6.856.000	6.856.000	
2	Tiết kiệm 10% tăng lương	4.068.000	3.667.000	401.000
3	Hỗ trợ các chế độ chính sách khác	3.000.000	3.000.000	
4	Hỗ trợ hoàn thành các tiêu chí đô thị	-		
5	Chi mua sắm sửa chữa	4.000.000	4.000.000	
6	Chi công tác lập quy hoạch	1.500.000	1.500.000	
7	Chi hỗ trợ HTX vốn CTMTQG	1.765.000	1.165.000	600.000
8	Duy tu bảo dưỡng công trình vốn CTMTQG	-		
9	Hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh	-		
10	Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	-		
11	Kinh phí thí điểm Đề án thực hiện phương án chuyển giao các nhiệm vụ hành chính theo ND 61/2018/ND-CP ngày 23/4/2018 của chính phủ	500.000	500.000	
11	Dự phòng thường xuyên	5.944.000	5.363.000	581.000





**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI**


Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	262.407.000
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	79.055.000
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	15.955.000
	-Chi ĐTXDCB từ nguồn thu tiền SDD (40%)	
	-ĐT CT xã hội hóa từ nguồn thu tiền SDD (30%)	3.000.000
	- Trích lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền SDD (10%)	
	-Trích lập phát triển đất từ nguồn thu tiền SDD (20%)	1.500.000
	-Chi đầu tư từ nguồn SXKT	58.600.000
II	Chi thường xuyên	154.649.000
	- Chi sự nghiệp Kinh tế	29.156.000
	- Chi sự nghiệp giáo dục & đào tạo	81.160.000
	-Chi trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề	2.769.000
	-Chi sự nghiệp đào tạo	2.200.000
	-Chi sự nghiệp y tế	332.000
	-Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	1.026.000
	-Chi SN hoạt động môi trường	1.870.000
	-Chi quản lý hành chính	24.327.000
	-Trung tâm văn hóa - Thông tin và Thể thao	1.591.000
	-Chi sự nghiệp thể dục thể thao	350.000
	-Chi đảm bảo xã hội	9.868.000
III	Chi an ninh quốc phòng	2.652.000
	- Quốc phòng	1.050.000
	-An ninh	1.602.000



1	Chi khác ngân sách	6.856.000
2	Tiết kiệm 10% tăng lương	3.667.000
3	Hỗ trợ các chế độ chính sách khác	3.000.000
4	Hỗ trợ hoàn thành các tiêu chí đô thị	
5	Chi mua sắm sửa chữa	4.000.000
6	Chi công tác lập quy hoạch	1.500.000
7	Chi hỗ trợ HTX vốn CTMTQG	1.165.000
8	Duy tu bảo dưỡng công trình vốn CTMTQG	
9	Kinh phí thí điểm Đề án thực hiện phương án chuyển giao các nhiệm vụ hành chính theo NĐ 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của chính phủ	500.000
10	Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	
11	Dự phòng thường xuyên	5.363.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

Biểu số 74/CK-NSNN

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	262.407.000	79.055.000	174.322.000	5.363.000	3.667.000	-	-	-	-
1	Chi XD/CB tập trung	15.955.000	15.955.000							
2	Chi ĐT XD/CB từ nguồn thu tiền SDD (40%)	-	-							
3	Chi ĐT công trình xã hội hóa từ nguồn thu tiền SDD (30%)	3.000.000	3.000.000							
4	Trích lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền SDD (20%)	1.500.000	1.500.000							
5	Phòng kinh tế	5.400.000		5.400.000						
6	Phòng Tài nguyên môi trường	4.096.000		4.096.000						
7	Phòng quản lý đô thị	22.556.000		22.556.000						
8	Trung tâm văn hóa - Thông tin và thể thao	1.591.000		1.591.000						
9	Sự nghiệp thể dục thể thao	350.000		350.000						
10	Phòng Lao động TB & XH	9.868.000		9.868.000						
11	Trung Tâm bồi dưỡng chính trị	1.200.000		1.200.000						
12	Văn phòng Thị ủy và HĐND - UBND thị xã	1.000.000		1.000.000						
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	81.160.000		81.160.000						
14	Trung Tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.769.000		2.769.000						
15	Sự nghiệp y tế	332.000		332.000						
16	Tài chính - Kế hoạch	1.475.000		1.475.000						
17	Phòng Tư pháp	764.000		764.000						
18	Văn phòng Thị ủy và HĐND - UBND thị xã	17.869.000		17.869.000						
19	Phòng Văn hóa Thông tin	613.000		613.000						
20	Chức thấp đó	455.000		455.000						
21	Phụ nữ	521.000		521.000						
22	Cư dân chiến binh	503.000		503.000						
23	Mặt trận	963.000		963.000						
24	Nông dân	495.000		495.000						
25	Thị đoàn	669.000		669.000						
26	Công an	1.602.000		1.602.000						
27	Thị đội	1.050.000		1.050.000						
28	10% tăng lương từ tiết kiệm chi TX	3.667.000				3.667.000				
29	Chi đầu tư từ nguồn SXKT	58.600.000								
30	Chi khác ngân sách	6.856.000	58.600.000	6.856.000						
31	Mua sắm sửa chữa + phần mềm	4.000.000		4.000.000						
32	Hồ trợ chế độ chính sách khác	3.000.000		3.000.000						

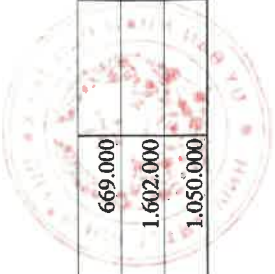


DỰ TOÀN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHỀ, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ DỰA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	157.301.000	86.129.000	1.026.000	332.000	1.591.000	-	350.000	1.270.000	29.756.000	-	-	26.979.000	9.868.000
1	Phòng kinh tế	5.400.000		1.026.000						4.374.000				
2	Phòng Tài nguyên môi trường	4.096.000							1.270.000	2.826.000				
3	Phòng quản lý đô thị	22.556.000								22.556.000				
4	Trung tâm văn hóa - Thông tin và thể thao	1.591.000				1.591.000								
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	350.000					350.000							
6	Phòng Lao động TB &XH	9.868.000												9.868.000
7	Trung Tâm bồi dưỡng chính trị	1.200.000				1.200.000								
8	Văn phòng Thị ủy và HĐND - UBND thị xã	1.000.000					1.000.000							
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	81.160.000	81.160.000											
10	Trung Tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục th	2.769.000	2.769.000											
11	Sự nghiệp y tế	332.000			332.000									
12	Tài chính - Kế hoạch	1.475.000											1.475.000	
13	Phòng Tư pháp	764.000											764.000	
14	Văn phòng Thị ủy và HĐND - UBND thị xã	17.869.000											17.869.000	
15	Phòng Văn hóa Thông tin	613.000											613.000	
16	Chức thấp đó	455.000											455.000	
17	Phụ nữ	521.000											521.000	
18	Cm chiến binh	503.000											503.000	
19	Mặt trận	963.000											963.000	
20	Nông dân	495.000											495.000	

21	Thị đoàn	669.000																			669.000
22	Công an	1.602.000																			1.602.000
23	Thị đội	1.050.000																			1.050.000



Handwritten signature in red ink.



Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp thị xã	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	50.008.000	50.008.000	4.397.000	13.407.200	32.203.800			50.008.000
1	Phường 1	6.762.626	6.762.626	790.000	3.530.400	2.442.226			6.762.626
2	Phường 2	5.572.193	5.572.193	848.000	1.740.800	2.983.393			5.572.193
3	Xã Long Toàn	8.558.821	8.558.821	540.000	3.339.000	4.679.821			8.558.821
4	Xã Long Hữu	7.941.144	7.941.144	980.000	-	6.961.144			7.941.144
5	Xã Dân Thành	7.624.569	7.624.569	973.000	2.864.400	3.787.169			7.624.569
6	Xã Trường Long Hòa	6.963.534	6.963.534	204.000	1.110.200	5.649.334			6.963.534
7	Xã Hiệp Thạnh	6.585.113	6.585.113	62.000	822.400	5.700.713			6.585.113



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/...				Kế hoạch vốn năm 2020			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)																	123.185	5.500		
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																	20.955			
I	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ																	15.955			
(1)	Phân cấp theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh																	11.955			
	Dự án chuyển tiếp																	4.931			
1	Xây dựng trung tâm hành chính xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải.																	2.259			
2	Đường nhựa từ Cầu Bến Giá Nhỏ đến đường đèo Cảnh Đồng Đơn																	2.672			
	Dự án khởi công mới																	7.024			
1	Xây dựng Trung tâm hành chính xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải																	5.000			
2	Đường nhựa nối dài ấp Thông Nhát đến Trạm Y tế xã Long Toàn																	2.024			
(2)	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn																	4.000			
1	Đường nhựa Trường trung học phổ thông Long Hữu																	2.700			



2	Đường dân Ngon Ông Cội đi Cầu Rạch Lầy																			1.060	
3	Đường dân Lộ Cải áp Chợ																			240	
VON GIAO CAP HUYEN THU DE CHI THEO QUY DINH																					
II																				5.000	
(1)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (60%)																			3.000	
1	Cầu Bà Phò																			1.900	
2	Cầu Cà Ngát 30-4																			1.100	
(2)	Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)																			1.500	
(3)	Lập hồ sơ bán đồ địa chính (10%)(*)																			500	
NGUON VON XO SO KIEN THIET																					
B																				87.630	5.500
I	TINH QUAN LY																			22.230	5.500
(1)	Dự án chuyển tiếp sang năm 2020																			15.730	5.500
1	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn thị xã Duyên Hải (Giai đoạn 3)																			5.730	5.500
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn thị xã Duyên Hải (Giai đoạn 3)																			7.000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường 3/2 (đoạn từ nút giao thông đường 3/2 giao đường Lý Tự Trọng đến ngã tư Bệnh viện thị xã Duyên Hải)																			3.000	
(2)	Dự án khởi công mới năm 2020																			6.500	
1	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn thị xã Duyên Hải																			2.000	
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải																			4.500	
HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ																					
(1)	Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao																			3.600	
	Dự án chuyển tiếp																			487	
1	Cầu Kênh 16																			487	
	Dự án khởi công mới																			3.113	



1	Đường nhựa từ TL 914 đến Lộ Hàng Sáu (nhánh 2)														1.100		
2	Đường dan Giồng Dài - Rạch Khém														2.013		
(2)	Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới cho các xã														6.800		
1	Xã Dân Thành														1.800		
2	xã Trường Long Hòa														1.000		
3	Xã Long Hữu														1.000		
4	Xã Hiệp Thạnh														1.000		
5	Xã Long Toàn														2.000		
(3)	Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND thị xã đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị														55.000		
	Dự án chuyển tiếp														7.000		
1	Đầu tư Nâng cấp, mở rộng công trình Đường 30/4, phường 1, thị xã Duyên Hải														3.600		
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Điện Biên Phủ, thị xã Duyên Hải														2.000		
3	Công viên văn hóa thị xã Duyên Hải														1.400		
	Dự án khởi công mới														48.000		
1	Công viên văn hóa xã Dân Thành														13.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa đường Lý Thường Kiệt														5.000		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Bến Chuôi														17.000		
4	Đường nhựa từ quốc lộ 53 đến Phước Bình														9.400		
5	Đường khóm 3 (Đoạn từ nhà chú 6 Khởi đến đường 3/2)														3.600		
C	VỐN XỐ SỐ KIẾN THIẾT VƯỢT THU NĂM 2017 TỈNH QUẢN LÝ														4.600		
	Dự án khởi công mới năm 2020																
1	Đường nhựa nội đồng kênh Sa Rây, xã Long Hữu														4.600		
D	VỐN XỐ SỐ KIẾN THIẾT VƯỢT THU NĂM 2019 THỊ XÃ QUẢN LÝ														10.000		
															10.000		



Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi, thoát nước, chỉnh trang đô thị bậc vực của địa phương																10.000			
1 Đường nhựa từ công QL53 đến giáp Trà Khấp xã Ngõ Lặc																8.800			
2 Đường dân Lộ tế Giông Trôm																1.200			